

# HƯỚNG DẪN LẬP TRÌNH

## TRUNG TÂM BÁO ĐỘNG THÔNG MINH 16 VÙNG (16 WIRELESS ZONES, 4 WIRE ZONES 13 – 16 NO/NC)

MODEL: **KS-899 GSM**

(Lưu ý: Chỉ dành cho nhân viên kỹ thuật)



**KS-899 GSM** HỖ TRỢ SIM CARD VÀ CÓ SẴN PIN SẠC DỰ PHÒNG

## HƯỚNG DẪN LẬP TRÌNH TRUNG TÂM

### I. VÀO CHẾ ĐỘ LẬP TRÌNH SỬ DỤNG:

Trong trạng thái chờ (STANDBY), bấm [SET] + [USER CODE] + [OK] để vào chế độ lập trình

*Ghi chú:*

- USER CODE: Mã sử dụng, mặc định là **000000**. Nếu nhập sai mã 3 lần liên tiếp, trung tâm sẽ khóa 60 giây.
- Phím [\*] và phím [#] dùng để di chuyển giữa các trình đơn.
- Bấm phím RESET để xóa khi nhập sai dữ liệu hoặc trở về danh mục trước hay thoát khỏi chế độ lập trình.
- 1 âm beep ngắn phát ra sau mỗi thao tác đúng, 1 âm beep dài nếu thao tác sai. Màn hình LCD hiển thị dấu "PASS" cho mỗi cài đặt thành công.
- Trong vòng 60 giây nếu không có chỉ thị, trung tâm sẽ tự động sẽ thoát khỏi trạng thái chờ.

Set	Mon	Tues	Wed	Thur	Fri	Sat	Sun	Disarm	
Phone								Home Arm	
Date	000000000000							Away Arm	
Timer									
Zone	1	2	3	4	5	6	7	8	Report
Attribute	9	10	11	12	13	14	15	16	Enroll
Pin	Burglary	Perimeter	Duress	Panic	Fire	Gas	Medical	Siren	
Delay	Line-Cut	Fault	AC	DC	L-Power	GSM		Rec/Play	

### 1. CÀI ĐẶT SỐ ĐIỆN THOẠI

- Trong trạng thái chờ, bấm [SET] + [000000] + [OK] để vào chế độ lập trình
- Bấm phím [\*] hoặc [#] để chọn trình đơn PHONE và bấm [OK]
- Bấm phím [\*] hoặc [#] để chọn thứ tự số điện thoại (có thể cài được **8 số điện thoại**) và bấm [OK]
- Nhập số điện thoại sau đó bấm [OK]

Ví dụ: Cài số điện thoại thứ 3 là 0912345678. Trong trạng thái chờ, ta thao tác:

- [SET] + [000000] + [OK] → Vào chế độ lập trình
- Bấm [\*] hoặc [#] → Chọn trình đơn PHONE và bấm [OK]
- Kế tiếp, bấm [\*] hoặc [#] → Chọn số điện thoại thứ 3 và bấm [OK]
- Nhập số điện thoại [0912345678] rồi bấm [OK] để kết thúc.

Ghi chú:

- Màn hình LCD hiển thị dấu PASS nếu cài đặt thành công
- Số điện thoại gồm tối đa 28 chữ số kể cả dấu “\*”
- Bấm phím [\*] để chờ trong 2 giây nếu cần nhập số mở rộng

## 2. CÀI ĐẶT GIỜ CHO HỆ THỐNG

Cách nhập dữ liệu: [YEAR: 2 chữ số] [MONTH: 2 chữ số] [DAY: 2 chữ số] [HOUR: 2 chữ số] [MINUTE: 2 chữ số] [WEEK: 1 chữ số có giá trị từ 1-7, đại diện cho các ngày trong tuần từ Thứ 2 đến Chủ nhật]



Ví dụ: Cài thời gian là Thứ tư, ngày 01/07/2009 12 giờ 01 phút

- Trong chế độ lập trình, bấm [\*] hoặc [#] để chọn trình đơn DATE và bấm [OK] để xác nhận
- Nhập [09070112013] và kết thúc bằng phím [OK].

## 3. THAY ĐỔI MÃ SỬ DỤNG (USER CODE)

- Trong chế độ lập trình, bấm phím [\*] hoặc [#] để chọn trình đơn PIN và bấm [OK]
- Nhập [NEW USER CODE] + [OK] + [NEW USER CODE] + [OK] để xác nhận.

Ví dụ: Thay đổi mã sử dụng từ 000000 sang 123456, ta thao tác:

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn PIN và bấm [OK]
- Nhập [123456] + [OK] + [123456] + [OK] để xác nhận mật mã mới.

Ghi chú:

- Mã sử dụng (USER CODE) gồm 6 chữ số, mặc định là 000000 và có thể thay đổi từ 000000 – 999999
- Mã cài đặt (INSTALLER CODE) là 12\*48# và không thể thay đổi.

## 4. HẸN GIỜ BẬT/TẮT HỆ THỐNG

→ Cách nhập dữ liệu: [HOUR: 2 chữ số] [MINUTE: 2 chữ số] [WEEK: 1-7 chữ số đại diện cho các ngày từ Thứ 2 đến Chủ nhật]

Ví dụ: Hẹn giờ Bật/Tắt hệ thống là 00:00/08:00 từ thứ 2 đến thứ 6

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn TIMER và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 1 cho BẬT và bấm [OK]. Nhập thời gian [000012345] + [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 2 cho TẮT và bấm [OK]. Nhập thời gian [080012345] + [OK]

Ghi chú:

Có thể hẹn giờ Bật/Tắt hệ thống 2 lần trong ngày.

## 5. CÀI ĐẶT DANH SÁCH VÙNG (AWAY ARM và HOME ARM)

Các vùng từ 1-16 được biểu thị bằng 2 chữ số từ 00 - 16

Ví dụ: Cài danh sách vùng AWAY ARM là 3, 4, 11, 16 và HOME ARM là 1, 2, 3, 14, 15

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn ZONE và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 1 (AWAY ARM) và bấm [OK]. Nhập danh sách vùng [03, 04 ,11, 16] + [OK] để xác nhận.
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 2 (HOME ARM) và bấm [OK]. Nhập danh sách vùng [01, 02 ,03, 14, 15] + [OK] để xác nhận.

**Ghi chú:**

Mặc định tất cả các vùng từ 1 – 16 đều nằm trong danh sách AWAY ARM và HOME ARM

## 6. CÀI ĐẶT THUỘC TÍNH VÙNG (ZONE ATTRIBUTE)

Có 7 nhóm thuộc tính vùng được biểu thị bằng các chữ số từ 1 – 7 như dưới đây:

1: Burglar  
2: Perimeter  
3: Duress  
4: Panic

5: Fire  
6: Gas  
7: Medical

*Ví dụ:* Đặt thuộc tính Zone 1 là Duress và Zone 8 là Perimeter

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn ATTRIBUTE và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn ZONE 1 và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn thuộc tính DURESS và bấm [OK] để xác nhận.
- Dùng phím [\*] hoặc [#] để chọn ZONE 8 và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn thuộc tính PERIMETER và bấm [OK] để xác nhận.

**Ghi chú:**

Các thuộc tính vùng từ 3 – 7 không phụ thuộc vào trạng thái **BẬT/TẮT [ARM/DISARM]** của trung tâm, tức hệ thống luôn trong trạng thái sẵn sàng nhận tín hiệu kích hoạt báo động từ các đầu dò [DETECTOR].

## 7. CÀI ĐẶT THỜI GIAN TRỄ VÀO (ALARM DELAY)

Thời gian trễ vào từ 000 – 255 giây, mặc định là 000 giây

*Ví dụ:* Cài thời gian trễ vào (ALARM DELAY) là 20 giây

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn DELAY và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 1 (ALARM DELAY) và bấm [OK]. Nhập thời gian trễ [020] + [OK] để xác nhận.

## 8. CÀI ĐẶT THỜI GIAN TRỄ RA (ARM DELAY)

Thời gian trễ ra từ 000 – 255 giây, mặc định là 000 giây

*Ví dụ:* Cài thời gian trễ ra (ALARM DELAY) là 30 giây

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn DELAY và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 2 (ARM DELAY) và bấm [OK]. Nhập thời gian trễ [030] + [OK] để xác nhận.

## 9. ĐẶT THỜI GIAN HÚ CÒI (SIREN DURATION)

Thời gian hú còi có thể đặt từ 00 – 99 phút, mặc định là 05 phút.

→ Có thể tắt hẳn âm lượng còi hú nếu đặt thời gian là 00 phút

*Ví dụ:* Cài thời gian hú còi là 30 phút

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn DELAY và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 3 (SIREN DURATION) và bấm [OK]. Nhập thời gian hú còi [30] + [OK] để xác nhận.

## 10. ĐẶT SỐ LẦN ĐỔ CHUÔNG [RING TIME] KHI KÍCH HOẠT HỆ THỐNG TỪ XA

Số lần đổ chuông từ 03 – 15 lần, mặc định 05 lần.

*Ví dụ:* Cài số lần đổ chuông là 10 lần

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn DELAY và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 4 (RING TIME) và bấm [OK]. Nhập số lần đổ chuông [10] + [OK] để xác nhận.

## 11. ĐẶT CHU KỲ QUAY SỐ BÁO ĐỘNG (DIALING TIME)

Chu kỳ quay số báo động từ 03 – 15, mặc định là 03 chu kỳ.

Ví dụ: Cài chu kỳ quay số là 05 lần

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn DELAY và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 5 (DIALING TIME) và bấm [OK]. Nhập chu kỳ quay số [10] + [OK] để xác nhận.

## 12. GHI ÂM LỜI NHẮN BÁO ĐỘNG (VOICE RECORD)

Trung tâm KS-899/KS-899GSM có thể ghi trước đoạn âm thanh báo động trong thời gian 20 giây

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn RECORD/PLAYBACK và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 2 (RECORD) và bấm [OK] để bắt đầu ghi âm, bấm [OK] lần nữa để kết thúc.
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 1 (PLAYBACK) và bấm [OK] để phát lại đoạn âm vừa ghi.

## 13. CÀI ĐẶT CÒI BÁO ĐỘNG KHÔNG DÂY (WIRELESS SIREN)

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để vào trình đơn SIREN và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 1 (ON/OFF) + [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn ON hoặc OFF + [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 2 (NEW SIREN) và bấm [OK]. Nhập mã còi [xxxxxxxx] + [OK] để xác nhận.

Ghi chú:

Mã code của còi không dây (KS-70A, KS-70B) gồm 8 chữ số và được dán dưới thân còi.

## 14. ĐĂNG KÝ CÁC BỘ ĐIỀU KHIỂN TỪ XA (REMOTE CONTROLLER) VÀ ĐẦU DÒ (DETECTOR)

Có thể đăng ký tối đa 8 bộ điều khiển từ xa (REMOTE CONTROLLER) và 16 đầu dò (DETECTOR) cho 16 ZONE (Mỗi ZONE 1 DETECTOR)

Ví dụ 1: Đăng ký REMOTE thứ 5

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để chọn trình đơn ENROLL và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 2 (ĐĂNG KÝ REMOTE) + [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 5 + [OK] để chọn đăng ký REMOTE thứ 5, sau đó kích hoạt phím bất kỳ trên REMOTE để đăng ký CODE

Ví dụ 2: Đăng ký DETECTOR cho ZONE 8

- Trong chế độ lập trình bấm [\*] hoặc [#] để chọn trình đơn ENROLL và bấm [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 1 (ĐĂNG KÝ DETECTOR) + [OK]
- Sử dụng phím [\*] hoặc [#] để chọn 8 + [OK], để đăng ký DETECTOR cho ZONE 8, sau đó kích hoạt DETECTOR để đăng ký CODE

## 15. KHÔI PHỤC CÀI ĐẶT GỐC

Bảng trạng thái mặc định lúc xuất xưởng:

Factory Default	
Phone Number	No
Timer	No
Away Arm zone list	Zone 1-16
Home Arm zone list	Zone 1-16
Attribute	Burglar for zone 1-16
User's code	000000
Alarm Delay	000 second
Arm Delay	000 second
Siren Duration	05 minutes
Ring times	5 times
Dialing times	3 times
CID Timer Communication	00
CID Report	Off
Relay Report	Off
Siren	Off
Siren Code	000000

Trong trạng thái chờ (STANDBY), bấm [12\*48#] + [OK] để vào chế độ lập trình cài đặt

→ Khôi phục Mã sử dụng (USER CODE):

Trong chế độ lập trình cài đặt, sử dụng phím [\*] hoặc [#] chọn 1 + [OK] để phục hồi USER CODE về mặc định là **000000**

→ Xoá tất cả các cài đặt:

Trong chế độ lập trình cài đặt, sử dụng phím [\*] hoặc [#] chọn 2 + [OK] để xoá tất cả các cài đặt về trạng thái mặc định của nhà máy.

## II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:

### 1. CÁC CHỈ BÁO ÂM THANH:

- 1 âm beep ngắn: Bật hệ thống (ARM)  
- 2 âm beep ngắn: Tắt hệ thống (DISARM)  
- 1 âm beep ngắn mỗi 2 giây: Trễ ra (ARM DELAY)  
- 2 âm beep ngắn mỗi 2 giây: Trễ vào (ALARM DELAY)

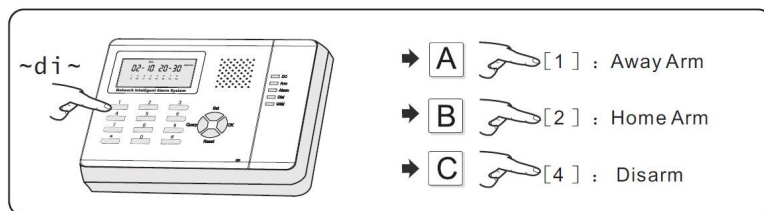
- 1 âm beep dài mỗi 15 giây: Nguồn cấp xuống dưới mức danh định  
- 3 âm beep ngắn mỗi 2 giây: Cảnh báo sự cố line điện thoại

### 2. BẬT/TẮT HỆ THỐNG (ARM/DISARM)

→ Bật/Tắt bằng Remote: 8 Remote sẽ tương ứng với 8 USER.

→ Bật/Tắt trên trung tâm:

- Bấm và giữ phím số 1 cho đến khi nghe âm thanh beep, khi đó hệ thống đã đi vào trạng thái AWAY ARM
- Bấm và giữ phím số 2 cho đến khi nghe âm thanh beep, khi đó hệ thống đã đi vào trạng thái HOME ARM
- Bấm và giữ phím số 4 cho đến khi nghe âm thanh beep, kế đó nhập USER CODE + [OK]. Nếu mật mã đúng, hệ thống sẽ đi vào trạng thái Tắt kích hoạt (DISARM).

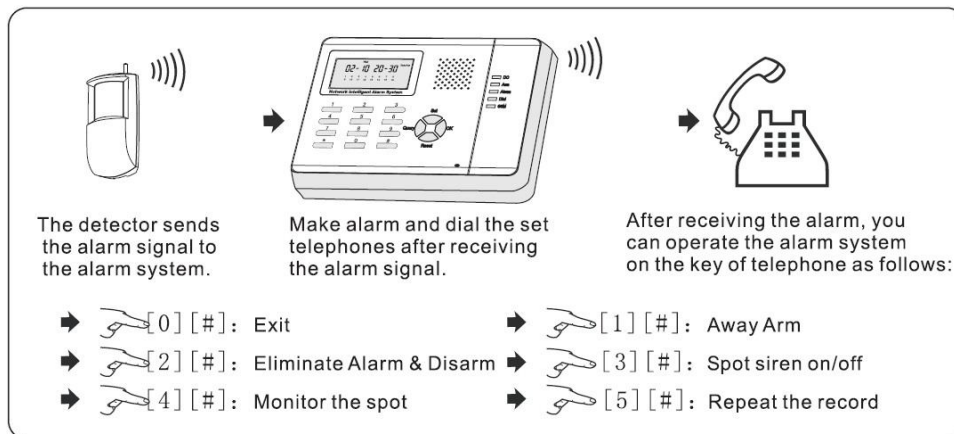


### 3. XỬ LÝ KHI CÓ BÁO ĐỘNG QUA ĐIỆN THOẠI

Khi nhận cuộc gọi báo động, sau khi nghe hết âm báo trung tâm sẽ dành 5 giây để nhập chỉ thị từ xa, nhập:

0#: Thoát  
1#: Bật trung tâm (AWAY ARM)  
2#: Tắt báo động (ALARM) và Tắt trung tâm (DISARM)

3: Tắt/Mở còi báo động  
4: Nghe âm thanh hiện trường  
5: Nghe lại âm báo động

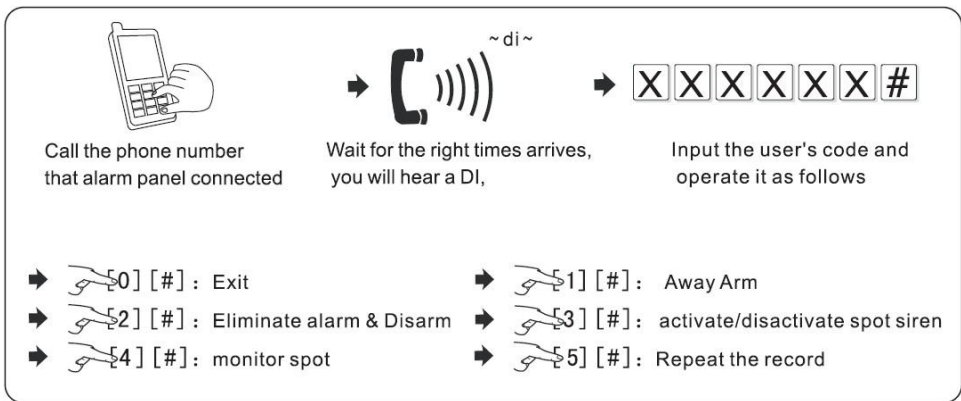


### 4. ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG TỪ XA QUA ĐIỆN THOẠI

Sau số hồi chuông thiết lập trước, ta sẽ nghe âm beep và khi đó hệ thống yêu cầu nhập mật mã (USER CODE) và xác nhận bằng phím [#]. Nếu mật mã đúng, ta có thể nhập tiếp các chỉ thị như hình dưới đây:

0#: Thoát  
 1#: Bật trung tâm (AWAY ARM)  
 2#: Tắt báo động (ALARM) và Tắt trung tâm (DISARM)

3#: Tắt/Mở còi báo động  
 4#: Nghe âm thanh hiện trường  
 5#: Nghe lại âm báo động



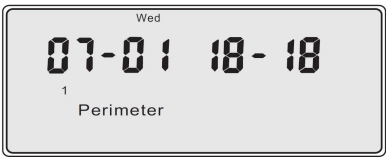
### 5. KIỂM TRA CÁC BẢNG GHI SỰ KIỆN

Nhấn phím [QUERY] trong trạng thái chờ để xem lại 30 mẫu báo cáo mới nhất. Mỗi mẫu ghi có ký hiệu là “nX” (x là số thứ tự của mẫu ghi báo cáo). Dùng phím [\*] hoặc [#] để di chuyển giữa các mẫu báo cáo.

*Ví dụ: Ở trạng thái chờ, nhấn phím [QUERY] để vào màn hình QUERY:*

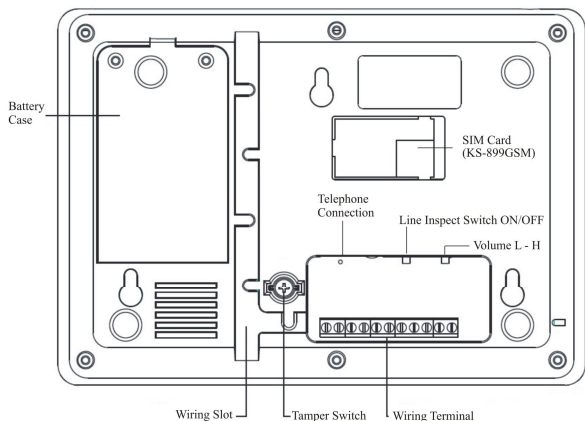
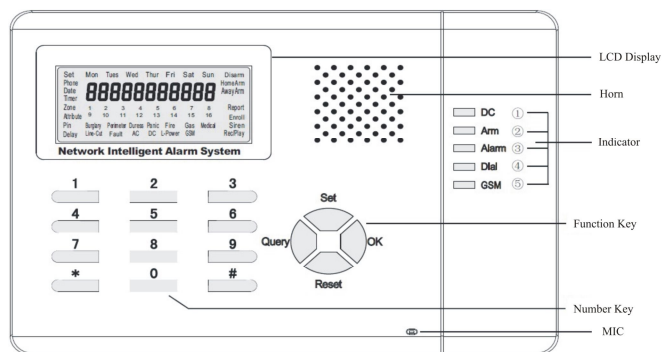


Nhấn phím [OK] để hiển thị các thông tin ngày giờ và sự kiện:



Bấm phím [#] để tiếp tục...

### 6. MẶT TRƯỚC VÀ MẶT SAU BỘ TRUNG TÂM



## HƯỚNG DẪN LẬP TRÌNH MÔ-ĐUN GSM

### I. CÁC THAO TÁC BẰNG TIN NHẮN SMS:

### 1.1 **BẬT BÁO ĐỘNG (ARM)**

Chỉ thị: **Arm:zone number**

Lưu ý: Số vùng gồm 2 chữ số, có giá trị từ 01 – 16.

Giải thích: Người dùng bật (*Arm*) trung tâm báo động thông qua GSM. Nếu không nhập chính xác số vùng, tất cả các zone sẽ được bật, Hãy lưu ý là định dạng của số vùng sẽ là 2 chữ số. Ví dụ zone 1 và 12 sẽ được nhập là 01 và 12.

Ví dụ, để bật zone 01 và 08, nhập chỉ thị: **“arm:0108”**

Người sử dụng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
“Arm” successfully	“Arm” failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

### 1.2 **BẬT BÁO ĐỘNG (ARM) CHẾ ĐỘ AWAY ARM**

Chỉ thị: **away arm**

Giải thích: GSM sẽ bật báo động (*Arm*) các zone nằm trong danh sách *Away Arm*.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
“Away Arm” successfully	“Away Arm” failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

### 1.3 **BẬT BÁO ĐỘNG (ARM) CHẾ ĐỘ HOME ARM**

Chỉ thị: **Home arm**

Giải thích: GSM sẽ bật báo động (*Arm*) các zone nằm trong danh sách *Home Arm*.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
“Home Arm” successfully	“Home Arm” failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

### 1.4 **TẮT BÁO ĐỘNG (DISARM)**

Chỉ thị: **Disarm: zone number**

Lưu ý: Số vùng gồm 2 chữ số, có giá trị từ 01 – 16.

Giải thích: Người sử dụng tắt báo động (*Disarm*) thông qua GSM, Nếu không nhập chính xác số vùng, tất cả các zone sẽ được tắt. Hãy lưu ý là định dạng của số zone sẽ là 2 chữ số. Ví dụ zone 1 và 12 sẽ được nhập là 01 và 12

Ví dụ, để tắt zone 05 và 16, ta nhập chỉ thị **“disarm:0516”**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
“Disarm” successfully	“Disarm” failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

### 1.5 **TRUY VẤN TRẠNG THÁI BÁO ĐỘNG**

Chỉ thị: **status?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Bypass status: 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16. (or blank)	“Alarm status query” failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

## 1.6 **TRUY VẤN BỎ QUA (BYPASS)**

Chỉ thị: **bypass?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
XX(Hour):XX(Minute) XX(Month) XX(Day) XXXX(Year) Message: [Away] [Home] Arm [Disarm] Armed zone= 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16. (or blank)	“Bypass query” failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

## **II. CÁC THIẾT LẬP BẰNG TIN NHẮN GSM:**

### 2.1 **THIẾT LẬP THỜI GIAN**

Chỉ thị: **time: XX:XX:XX XX XX XXXX, X**

Lưu ý: XX: XX: XX (giờ) XX (tháng) XX (ngày) XXXX (năm), X (tuần)

Giải thích: Thiết lập thời gian cho mô-đun GSM. Trung tâm báo động có mô-đun thời gian thực, không cần phải thiết lập lại.

Lưu ý: Nếu nhập chỉ thị "time:", hệ thống sẽ áp dụng thời gian khi tin nhắn SMS được gửi đi.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **00:00:00 Jan. 0, 2000, Sun.**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
“Time calibration” set successfully Time:XX:XX:XX(hour) XX(month)XX(day) XXXX(year), X(week)	“Time calibration” set failure. The system is busy. Or the system does not support this operation or the system communication is default.	

### 2.2 **KHỞI ĐỘNG LẠI MÔ-ĐUN GSM**

Chỉ thị: **restart**

Giải thích: Khi mô-đun GSM mặc định, người dùng có thể khởi động lại nó để khôi phục, nó cần 2,8 phút. Trong thời gian này, GSM sẽ tạm ngừng làm việc.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Alarm location Restart GSM module successfully System will restart in near time		

### 2.3 **THIẾT LẬP VỊ TRÍ BÁO ĐỘNG**

[www.karassnccv.com](http://www.karassnccv.com)



**Chỉ thị:** **location:xxxxx**

**Lưu ý:** Vị trí không được vượt quá 52 ký tự.

**Giải thích:** Thiết lập vị trí báo động khi bạn cài đặt trung tâm mới hoặc khi bạn thay đổi vị trí. Khi đó, thông tin vị trí thực của trung tâm báo động được xác định cụ thể

Thiết lập mặc định của nhà máy: **Please attention:**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "Location" successfully The new location	Set "Location" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

## 2.4 THIẾT LẬP TÀI KHOẢN CID

**Chỉ thị:** **cid:xxxx**

**Giải thích:** Mã CID gồm 4 chữ số hoặc các ký tự B, C, D, E, F có sẵn.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **0000**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "CID account" successfully The new code: xxxx	Set "CID account" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

## 2.5 ĐĂNG KÝ SỐ ĐIỆN THOẠI LẬP TRÌNH (PROGRAM PHONE)

**Chỉ thị:** **program phone X: phone number**

**Lưu ý:**

- Điện thoại lập trình phải được hỗ trợ tin nhắn SMS.

- X là thứ tự của số điện thoại lập trình, có giá trị từ 1 – 3 trong 3 số điện thoại được cho phép. Mỗi số điện thoại không được vượt quá 20 chữ số.

**Giải thích:** Các số điện thoại lập trình được sử dụng để gửi các chỉ thị hoạt động cho mô-đun GSM. Nếu người dùng bắt đầu sử dụng chức năng *Phone Filter*, mô-đun GSM sẽ nhận diện các số điện thoại. Có thể tắt/mở (*On/Off*) tùy chọn này.

**Lưu ý:** Số điện thoại lập trình mới sẽ được lưu chồng lên thứ tự cũ.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "Program phone" successfully Phones: phone number	Set "Program phone" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	Set "Program phone" failure. The input can't be recognized

## 2.6 XÓA SỐ ĐIỆN THOẠI LẬP TRÌNH

**Chỉ thị:** **delete program phone X**

**Lưu ý:** X là thứ tự của số điện thoại lập trình, có giá trị từ 1 – 3.

**Giải thích:** Xóa số điện thoại lập trình thứ X

**Gợi ý:** Có thể truy vấn số điện thoại lập trình bằng chỉ thị "**program phone?**" trước khi quyết định xóa.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “Delete program phone” successfully	Set “Delete program phone” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	Set “Delete program phone” failure. The input can’t be recognized

## 2.7 KÍCH HOẠT/VÔ HIỆU (ENABLE/DISABLE) CHỨC NĂNG LỌC SỐ ĐIỆN THOẠI LẬP TRÌNH

Chỉ thị: **filter:enable/disable**

**Giải thích:** Khi kích hoạt chức năng lọc số điện thoại, mô-đun GSM sẽ chỉ xử lý với các tin nhắn SMS từ số điện thoại lập trình và từ chối nhận các tin nhắn SMS hay cuộc gọi từ số điện thoại không đăng ký.

**Gợi ý:** Chức năng lọc số điện thoại chỉ có hiệu lực trong trường hợp chỉ đăng ký 1 số điện thoại lập trình. Nếu đăng ký từ 2 số điện thoại lập trình, chức năng lọc sẽ bị vô hiệu hóa.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **disable**

Nếu kích hoạt (*enable*), người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “Program phone filter enable” successfully. It will refuse to receiver the information from unregistered phones	Set “Program phone filter” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	Set “Program phone filter enable” failure. There is no program phone in the system.

Nếu vô hiệu (*disable*), người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “Program phone filter close” successfully. Note: Even the unregistered phone can program the system	Set “Program phone filter” failure. Input format is incorrect or input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	

## 2.8 CƯỜNG BỨC VÔ HIỆU (DISABLE) CHỨC NĂNG LỌC SỐ ĐIỆN THOẠI

Chỉ thị: **disable filter compulsively: DDDDDD**

**Lưu ý:** DDDDDD là mã cài đặt gồm 6 chữ số, D có giá trị từ 0 – 9.

**Giải thích:** Chức năng này sẽ không bị ảnh hưởng bởi các chức năng tắt/mở số điện thoại lập trình. Nếu các điện thoại gửi tin nhắn SMS với mã cài đặt (*Installer Code*) chính xác, chức năng lọc số điện thoại sẽ được vô hiệu hóa. *Chức năng này được sử dụng trong trường hợp khẩn cấp, chẳng hạn như mất điện thoại di động hoặc thẻ SIM bị phá hủy...*

Hãy giữ an toàn mã cài đặt (*Installer Code*)

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set program phone open successfully. Note: Even the unregistered phone can program the system	The phone filter setup failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	

## 2.9 KÍCH HOẠT/VÔ HIỆU (ENABLE/DISABLE) TÍNH NĂNG GÁN THUỘC TÍNH SỐ ĐIỆN THOẠI LẬP TRÌNH NHƯ SỐ ĐIỆN THOẠI BÁO ĐỘNG

Chỉ thị: **program phone as alarm phone: enable/disable**

**Giải thích:** Khi kích hoạt chức năng này, GSM sẽ gửi tin nhắn SMS hoặc quay số đến các số điện thoại thiết lập ưu tiên, và sau đó gửi tin nhắn SMS hoặc quay đến số điện thoại báo động. Nếu vô hiệu hóa chức năng này, khi báo động xảy ra, mô-đun GSM sẽ không gửi thông tin báo động đến số điện thoại lập trình, chỉ gửi tin nhắn SMS hoặc quay đến số điện thoại báo động.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **enable**

Nếu kích hoạt (*enable*), người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “program phone as alarm phone enable” successfully.	Set “program phone as alarm phone” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	

Nếu vô hiệu (*disable*), người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “program phone as alarm phone disable” successfully.	Set “program phone as alarm phone” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	

## 2.10 ĐĂNG KÝ SỐ ĐIỆN THOẠI BÁO ĐỘNG (ALARM PHONE)

Chỉ thị: **alarm phone X: t, phone number**

**Lưu ý:** X là thứ tự của số điện thoại báo động, có giá trị từ 1 – 8. T là cách thức gửi thông tin báo động, như báo qua tin nhắn SMS hay quay số điện thoại báo động...

Thông tin chi tiết xem bên dưới. Mỗi số điện thoại không vượt quá 20 chữ số.

Cách thức gửi thông tin báo động:

T	Kiểu báo động	Chú ý
0	Halt	
2	Dialing	
3	SMS	Dấu “*” không được phép sử dụng
4	CID	
5	Communication timers	

**Giải thích:** Khi có báo động xảy ra, mô-đun GSM sẽ thông báo đến các số điện thoại báo động cài đặt trước bằng cách gửi tin nhắn SMS, quay số trực tiếp hoặc gửi thông tin báo động qua tài khoản CID.

**Lưu ý 1:**

- **Halt:** Không gửi thông tin báo động.
- **SMS:** Khi có báo động xảy ra, mô-đun GSM sẽ gửi một tin nhắn SMS đến tất cả các số điện thoại báo động.
- **Dial:** Khi có báo động xảy ra, mô-đun GSM sẽ quay đến số điện thoại báo động. Người dùng có thể truy vấn vị trí báo động theo các thông tin hiển thị trên màn hình.
- **CID:** Các trung tâm báo động chia sẻ quyền cao nhất khi thông tin báo động. Khi có báo động xảy ra, mô-đun GSM ưu tiên quay số trung tâm báo động.
- **Communication timers:** Mô-đun GSM sẽ quay số điện thoại thiết lập với số lần đổ chuông từ 2 – 3 lần. Nó được sử dụng để kiểm tra (test) sự làm việc bình thường của mô-đun GSM. Nó được đề nghị sử dụng như những điện thoại độc lập, hẹn giờ nhận thông tin của hệ thống nhằm tránh gây lo ngại về tình trạng hoạt động.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “alarm phone X” successfully. Phone type: T	Set “alarm phone X” failure. Input format is incorrect or	Set “alarm phone X” failure. The input can’t be

Phone number:	the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	recognized
---------------	---	------------

Định dạng của thông tin báo động:

Nội dung	Ví dụ
Alarm location XX(Hour):XX(Minute) XX(Month) XX(Day) XXXX (Year) Zone: Alarm type: Or zone name Alarm type	Alarm location 08:58 Aug. 6, 2009 Zone: 008 Alarm type: Burglar Or intrusion Alarm type

## 2.11 XÓA SỐ ĐIỆN THOẠI BÁO ĐỘNG (ALARM PHONE)

Chỉ thị: **delete alarm phone X**

Lưu ý: X là thứ tự của số điện thoại báo động, có giá trị từ 1 – 8.

Giải thích: Xóa số điện thoại thứ X

Gợi ý: Có thể truy vấn số điện thoại báo động bằng chỉ thị “**alarm phone?**” trước khi quyết định xóa.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “delete alarm phone X” successfully.	Set “delete alarm phone ” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	Set “delete alarm phone ” failure. The input can't be recognized

## 2.12 HẸN GIỜ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Chỉ thị: **timer: enable/disable, HHMM**

Giải thích: Nếu bộ đếm giờ thông tin được kích hoạt (*Enable*), mô-đun GSM sẽ quay đến số điện thoại được thiết lập với 2 – 3 lần đổ chuông. Sau đó nó sẽ treo (*hang up*). Thời gian hẹn giờ thông tin là thời gian nội bộ của mô-đun GSM báo cáo đến các số điện thoại cài đặt. Nó bắt đầu đếm thời gian từ lúc thiết lập hay khi đặt lại (*Reset*). Định dạng dữ liệu vào là HHMM (giờ:phút).

Gợi ý: HH (giờ) có giá trị từ 00 – 23. MM (phút) có giá trị từ 00 – 59.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **disable**

Nếu kích hoạt (*enable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “communication timer enable” successfully. The new communication timer HH:MM	Set “communication timer” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

Nếu vô hiệu (*disable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “communication timer disable” successfully.	Set “communication timer” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that	

the system can't identify.

## 2.13 CÁCH THỨC THÔNG TIN BÁO ĐỘNG

Chỉ thị: **way: sms/dial/dial first, then sms/sms first, then dial**

**Giải thích:** Khi có báo động xảy ra, mô-đun GSM sẽ áp dụng cách báo động được thiết lập trước để thông báo cho người sử dụng. Người dùng có thể chọn một trong bốn cách dưới đây:

**SMS:** Mô-đun GSM sẽ chỉ gửi tin nhắn SMS đến số điện thoại báo động.

**Dial:** Mô-đun GSM sẽ chỉ quay số đến số điện thoại báo động.

**Dial first, then SMS:** Mô-đun GSM sẽ quay đến số điện thoại báo động trước, sau đó mới gửi tin nhắn SMS

**SMS first, then dial:** Mô-đun GSM sẽ gửi tin nhắn SMS đến số điện thoại báo động trước, sau đó mới quay số.

**Lưu ý:** Điện thoại báo động CID không bị ảnh hưởng bởi cách thức báo động và luôn được ưu tiên.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **SMS first, then dial**

Người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "alarm way" successfully. The new alarm way: a. Only send SMS. b. Only dial alarm phone. c. Send SMS first, the dial the phone. d. Dial the phone first, then send SMS	Set "alarm way" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

## 2.14 GỬI TIN NHẮN SMS KHI KHỞI ĐỘNG GSM

Chỉ thị: **startup sms: enable/disable**

**Giải thích:** Khi kích hoạt chức năng này, mô-đun GSM sẽ gửi các tin nhắn SMS đến số điện thoại báo động khi GSM khởi động. Nếu thời gian của mô-đun GSM chưa được cài đặt, người dùng có thể gửi một chỉ thị bằng tin nhắn SMS để cài đặt thời gian.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **enable**

Nếu kích hoạt (*enable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "startup SMS" successfully.	Set "startup SMS" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

Nếu vô hiệu (*disable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "startup SMS disable" successfully.	Set "startup SMS" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

Các tin nhắn SMS có định dạng như sau:

Nội dung	Ví dụ
Alarm location XX(Hour): XX(Minute) XX(Second) XX(Month) XX(Day) XXXX (Year) X(Week) Startup successfully	Alarm location XX(Hour): XX(Minute) XX(Second) XX(Month) XX(Day) XXXX (Year) XX(Week) Startup successfully

Nếu cài đặt thời gian:

[www.karassnccvt.com](http://www.karassnccvt.com)

Nội dung	Ví dụ
Alarm location XX(Hour): XX(Minute) XX(Second) XX(Month) XX(Day) XXXX (Year) X(Week) Note: If the above time deviates from the local time at above 8 minutes, it is necessary to calibrate the time at once.	10:12:58 Aug. 18, 2009 Wed. Note: If the above time deviates from the local time at above 8 minutes, it is necessary to calibrate the time at once.

## 2.15 **KÍCH HOẠT/VÔ HIỆU (ENABLE/DISABLE) TIN NHẮN SMS**

Chỉ thị: **sms message: enable/disable**

**Giải thích:** Khi kích hoạt chức năng này, mô-đun GSM sẽ gửi một tin nhắn SMS đến các số điện thoại báo động để thông tin về tình trạng bật/tắt (*Arm/Disarm*) báo động, tình trạng nguồn cấp (*Power off, Low battery...*),...

Thiết lập mặc định của nhà máy: **disable**

Nếu kích hoạt (*enable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "SMS enable" successfully	Set "SMS" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

Nếu vô hiệu (*disable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "SMS disable" successfully	Set "SMS" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

Thông tin về bật/tắt (*Arm/Disarm*) báo động như dưới đây:

Nội dung	Ví dụ
XX(Hour): XX(Minute) XX(Month) XX(Day) XXXX (Year) X(Week) Information: [Auto.] [Remote] [Remote Controller] [Away] [Home] [Arm/Disarm] Arm zone: 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16	8:58 Jun. 8, 2009 Information: Auto disarm Arm zone: 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 Note: 1, 8 zone is 24 hours zone. 16 zone is the not disarmed zone.

Các thông tin khác:

Nội dung	Ví dụ
XX(Hour): XX(Minute) XX(Month) XX(Day) XXXX (Year) X(Week) Zone: The alarm system (or zone code) Information: [Time calibration] [Modify pin] [Power-off] Restore to normal battery]	8:58 Jun. 8, 2009 Zone: The alarm system Information: Restore to normal battery

## 2.16 **BÁO CÁO CID**

Chỉ thị: **cid message: enable/disable**

**Giải thích:** Khi kích hoạt chức năng này, mô-đun GSM sẽ gửi một tin nhắn SMS đến các số điện thoại báo động CID để thông tin về tình trạng bật/tắt (*Arm/Disarm*) báo động, tình trạng nguồn cấp (*Power off, Low battery...*),...

Thiết lập mặc định của nhà máy: **disable**

Nếu kích hoạt, người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "CID report enable"	Set "CID report" failure.	

successfully.	Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	
---------------	--	--

Nếu vô hiệu (*disable*), người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "CID report disable" successfully.	Set "CID report" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

## 2.17 THIẾT LẬP SỐ LẦN QUAY SỐ

Chỉ thị: **dialing times: XX**

Giải thích: XX là số lần quay số, gồm 2 chữ số và có giá trị từ 03 ~ 15. Mô-đun GSM sẽ quay số điện thoại báo động với số lần được thiết lập trước. Khi kết thúc số lần, mô-đun GSM sẽ tạm dừng quay số.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **03**

Người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set "Dialing time" successfully. New dialing time:	Set "dialing time" failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

## 2.18 THIẾT LẬP SỐ LẦN ĐỔ CHUÔNG

Chỉ thị: **ringing times: XX**

Giải thích: XX là số lần đổ chuông, gồm 2 chữ số và có giá trị từ 06 ~ 15

Khi mô-đun GSM nhận điện thoại của người sử dụng, nó sẽ treo để chờ nhập mật mã sau số lần đổ chuông được thiết lập trước.

Gợi ý: Trong một số khu vực, thời gian gọi của mạng GSM nên đặt khoảng 09 lần. Mỗi khi vượt qua 09 lần đổ chuông, mô-đun GSM sẽ treo (*hanging-up*). Vì vậy, hãy thiết lập số lần đổ chuông cẩn thận

Thiết lập mặc định của nhà máy: **06**

Người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

If the operation is successful	If the operation failures 1	If the operation failures 2
Set "ringing times" successfully. New ringing times:	Set "ringing time" set failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can't identify.	

## 2.19 GÁN TÊN CHO CÁC VÙNG (ZONE)

Chỉ thị: **zone X name: name**

Lưu ý 1:

- X là số thứ tự của vùng, có giá trị từ 1 – 16.
- Mỗi tên gán cho vùng không được vượt quá 20 ký tự.

Giải thích: Mỗi khu vực có thể được chỉ định một tên.

Lưu ý 2:

- Nếu khu vực nào đó đã được gán tên, GSM sẽ gửi tên đó đến người sử dụng thay vì số vùng.

- Nếu gán tên với chỉ thị “Zone X name” mà không có tên cụ thể, GSM sẽ gửi số vùng mặc định đến cho người sử dụng.

Người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “zone X name” successfully. The new X zone name:	Set “zone name” set failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	Set “zone name” set failure. The input can’t be recognized.
“zone x name” deleted successfully. The zone code will be used to make alarm.		

## 2.20 THIẾT LẬP MÃ CÀI ĐẶT (INSTALLER CODE)

Chỉ thị: **installer code: DDDDDD, DDDDDD**

*Lưu ý:* DDDDDD đại diện cho mã cài đặt gồm 6 chữ số

*Giải thích:* Mã cài đặt được sử dụng để cưỡng bức vô hiệu hóa chức năng lọc số điện thoại lập trình và phục hồi (Recover) các thiết lập mặc định của nhà máy.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **666666**

Người dùng sẽ nhận các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)	Nếu thao tác lỗi (3)
Set “installer code” successfully. New code:	Set “installer code” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	Set “installer code” failure. Two groups code are different, the system can’t identify.	Set “installer code” failure. The code have existing. Please re-input the new code.

## 2.21 THIẾT LẬP MÃ SỬ DỤNG (USER CODE)

Chỉ thị: **user code X: DDDD, DDDD**

*Lưu ý 1:* X là số nhóm mã sử dụng, có giá trị từ 1 – 5 đại diện cho 5 người sử dụng. Mã sử dụng DDDD gồm 4 chữ số, D có giá trị từ 0 – 9.

*Giải thích:* Người sử dụng có thể thao tác trên điện thoại để bật/tắt (Arm/Disarm) báo động, bật báo động hiện trường (Alarm on-site) và phát lại (Playback) đoạn ghi âm. Sau khi nhập mã sử dụng, bấm phím “#” để xác nhận.

*Lưu ý 2:*

- Một âm “bíp” ngắn phát ra nếu nhập đúng mã.

- Một âm “bíp” kéo dài phát ra nếu mật mã sai.

Thiết lập mặc định của nhà máy: **8888**

Người dùng có thể nhận tin nhắn dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “user code x” successfully. New code:	Set “user code” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	Set “user code” failure. Code input more than the allowed digits.
	Set “user code” failure. Two group codes are different. The system can’t identify.	Set “user code” failure. The code has exiting. Please re-input the new code.

## 2.22 XÓA MÃ SỬ DỤNG (USER CODE)



**Chỉ thị: delete user code X**

*Lưu ý:* X là số nhóm mã sử dụng, có giá trị từ 1 – 5 đại diện cho 5 người sử dụng.

*Giải thích:* Xóa người sử dụng thứ X. Bước này là nhằm hạn chế số lượng người sử dụng thao tác để đảm bảo tăng cường khả năng an toàn cho hệ thống báo động.

*Gợi ý:* Sử dụng chỉ thị “user code?” để truy vấn trước khi quyết định xóa.

Người dùng sẽ nhận được các tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
Set “Delete user code X” successfully.	Set “Delete user code X” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	Set “Delete user code X” failure. The code input can’t be recognized.

**2.23 KHÔI PHỤC VỀ TRẠNG THÁI MẶC ĐỊNH CỦA NHÀ MÁY**

**Chỉ thị: recover:DDDDDD**

*Lưu ý:* DDDDDD là mã cài đặt (Installer Code).

*Giải thích:* Trả về các thiết lập mặc định của nhà máy lúc xuất xưởng. Nếu nhập đúng mã cài đặt (Installer Code) hệ thống sẽ khởi động lại trong khoảng 10 giây.

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công	Nếu thao tác lỗi (1)	Nếu thao tác lỗi (2)
“Recover” successfully. System will restart in near time.	“Recover” failure. Input format is incorrect or the input format is wrong or character is not allowed that the system can’t identify.	

**III. CÁC TRUY VẤN BẰNG TIN NHẮN SMS:**

**3.1 TRUY VẤN NHIỆT ĐỘ CỦA TRUNG TÂM**

**Chỉ thị: temperature?**

*Giải thích:* Truy vấn nhiệt độ làm việc của hệ thống, sai số  $\pm 3^{\circ}\text{C}$ .

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công
Alarm location Temperature of the system: [-] XXX. XX <sup>0</sup> C

**3.2 TRUY VẤN THỜI GIAN**

**Chỉ thị: time?**

*Giải thích:* Giờ hiện hành của hệ thống

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công
<Alarm location Time of the system: XX:XX:XX XX (Month) XX (Day) XXXX (Year) X (Week)

**3.3 TRUY VẤN VỊ TRÍ**

**Chỉ thị: location?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công
-------------------------

Local:<The name of alarm location>

### 3.4 **TRUY VẤN TÀI KHOẢN CID**

Chỉ thị: **cid?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công

CID account:

### 3.5 **TRUY VẤN SỐ ĐIỆN THOẠI LẬP TRÌNH**

Chỉ thị: **program phone?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công

Program phone (1)

1. Program phone:
2. Program phone:
3. Halt: Blank

### 3.6 **TRUY VẤN SỐ ĐIỆN THOẠI BÁO ĐỘNG**

Chỉ thị: **alarm phone?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công

The alarm phone (1)

1. ---Halt: Blank
  2. ---Dialing: <Phone 2>
  3. ---CID: <Phone 3>
- The alarm phone (2)
4. ---SMS: <Phone 4>
  5. ---Halt: Blank

.....  
.....

Note: The SMS context and total quantities replied by the system is depended on the specific characters set by user.

### 3.7 **TRUY VẤN TÌNH TRẠNG QUAY SỐ**

Chỉ thị: **set dialer?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công

Report: Enable/Disable

Dialing times: XX

Ringling times: XX

Timer communication: enable/disable, HHMM

### 3.8 **TRUY VẤN CÁCH THỨC BÁO ĐỘNG**

Chỉ thị: **way?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công

Filter of program phone: enable/disable

Programmed phone: enable/disable

SMS: enable/disable

Alarm way: Only send SMS./Only dial alarm phones/Send SMS first, then dial the phones/Dial the phones first, then send SMS.

Startup SMS: enable

### 3.9 TRUY VẤN TÊN VÙNG (ZONE)

Chỉ thị: **zone name?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công
The zone name (1) 1: <1 <sup>st</sup> Zone name> 2: Blank 3: <3 <sup>rd</sup> Zone name> The zone name (2) 4: <4 <sup>th</sup> Zone name> 5: <5 <sup>th</sup> Zone name> ..... ..... Note: The SMS context and total quantities replied by the system is depended on the specific characters set by user.

### 3.10 TRUY VẤN MÃ CÀI ĐẶT VÀ MÃ SỬ DỤNG (INSTALLER, USER CODE)

Chỉ thị: **code?**

Người dùng sẽ nhận được tin nhắn SMS dưới đây:

Nếu thao tác thành công
Installer code: 1. 666666 User code: 1: 8888 2: Blank 3: Blank 4: Blank 5: Blank

### 3.11 TRUY VẤN SỰ KIỆN ĐĂNG NHẬP (EVEN LOG)

Chỉ thị: **even X?**

*Lưu ý: X là số thứ tự có giá trị từ 1 – 100 đại diện cho 100 mẫu ghi sự kiện sau cùng.*

**Giải thích:** Các module báo động GSM có thể lưu lại 100 mẫu sự kiện báo động ngay cả khi trung tâm bị mất nguồn cung cấp. Các sự kiện sẽ xóa cuốn chiếu và giữ lại những sự kiện mới nhất, nếu vượt quá 100 mẫu ghi.

Sự kiện đăng nhập có thể truy vấn bằng tin nhắn SMS

Người dùng có thể nhận tin nhắn dưới đây:

Nếu thao tác thành công
Alarm location XX(Hour):XX(Minute) XX(Month)XX(Day)XXXX(Year) Zone: The alarm system (or the zone code) [Zone name] Alarm type: Alarm type [Alarm context of zone] Or XX(Hour):XX(Minute) XX(Month)XX(Day)XXXX(Year) Message: [Remove] [Remote controller] [Away] [Home] [Arm/Disarm] Armed zone: 1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16 Or XX(Hour):XX(Minute) XX(Month)XX(Day)XXXX(Year) Zone: Message: [Time calibration] [Modify the user's pin] [AC power off] Restore to normal battery

## IV. ĐIỀU KHIỂN TỪ XA QUA ĐIỆN THOẠI

### 4.1 THOÁT KHỎI TRẠNG THÁI ĐIỀU KHIỂN TỪ XA

**Chỉ thị: 0#**

**Giải thích:** Các mô-đun báo động GSM sẽ vào trạng thái điều khiển từ xa nếu nhập đúng mật mã. Nếu không có chỉ thị nào trong thời gian 180 giây, nó sẽ thoát khỏi trạng thái điều khiển từ xa một cách tự động. Chỉ thị này được dùng để thoát khỏi trạng thái điều khiển từ xa.

#### **4.2 BẬT (ARM) BÁO ĐỘNG CHẾ ĐỘ AWAY ARM**

**Chỉ thị: 6#**

**Giải thích:** Trong trạng thái tắt (*Disarm*) báo động, người sử dụng có thể bật (*Arm*) hệ thống ở chế độ *Away Arm*.

#### **4.3 TẮT (DISARM) BÁO ĐỘNG**

**Chỉ thị: 7#**

**Giải thích:** Chỉ thị này dùng để tắt (*Disarm*) báo động cho các vùng (*Zone*) và cũng có hiệu lực khi nhận cuộc gọi báo động.

#### **4.4 BẬT BÁO ĐỘNG HIỆN TRƯỜNG**

**Chỉ thị: 3#**

**Giải thích:** Trung tâm sẽ bật báo động hiện trường lập tức sau khi nhận được chỉ thị này.

#### **4.5 NGHE ÂM THANH HIỆN TRƯỜNG**

**Chỉ thị: 4#**

**Giải thích:** Trung tâm sẽ bật âm thanh hiện trường lập tức sau khi nhận được chỉ thị này. Nhập lại lần nữa để tắt.

#### **4.6 PHÁT LẠI ĐOẠN ÂM THANH CẢNH BÁO**

**Chỉ thị: 5#**

**Giải thích:** Chỉ thị dùng để nghe lại đoạn âm thanh cảnh báo khi có báo động được ghi lại trước đây.

#### **4.7 TẮT BÁO ĐỘNG HIỆN TRƯỜNG**

**Chỉ thị: 8#**

**Giải thích:** Chỉ thị dùng để tắt âm thanh báo động hiện trường ngay lập tức.

#### **4.8 BẬT (ARM) BÁO ĐỘNG CHẾ ĐỘ HOME ARM**

**Illustration:** In the Disarm status, when the user makes operation of Home Arm, the GSM alarm module will set this operation according to the user's list of Home Arm.

**Chỉ thị: 201#**

**Giải thích:** Trong trạng thái tắt (*Disarm*) báo động, người sử dụng có thể bật (*Arm*) hệ thống ở chế độ *Home Arm*.

#### **4.9 BẬT (ARM) BÁO ĐỘNG THEO TỪNG VÙNG ĐỘC LẬP**

**Chỉ thị: 202# [01020304050607080910111213141516] #**

**Giải thích:** Dùng để bật (*Arm*) 1 hoặc hoặc 1 số vùng (*Zone*) độc lập. Nếu không nhập mã vùng cụ thể, mô-đun GSM sẽ bật (*Arm*) báo động cho tất cả các vùng. Mã vùng gồm 2 chữ số và có giá trị từ 01 – 16.

#### **4.9 TẮT (DISARM) BÁO ĐỘNG THEO TỪNG VÙNG ĐỘC LẬP**

**Chỉ thị: 203# [01020304050607080910111213141516] #**

**Giải thích:** Dùng để tắt (*Disarm*) 1 hoặc hoặc 1 số vùng (*Zone*) độc lập. Nếu không nhập mã vùng cụ thể, mô-đun GSM sẽ tắt (*Disarm*) báo động cho tất cả các vùng. Mã vùng gồm 2 chữ số và có giá trị từ 01 – 16.

*Xin vui lòng liên hệ Nhà phân phối hoặc Đại lý gần nhất để được hỗ trợ. Sản phẩm sẽ không được bảo hành nếu Quý khách hàng tự ý lắp trình sai không theo HDSD, Cài đặt...*